

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 474/QĐ-CĐSL, ngày 27 tháng 8 năm 2020
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sơn La)

Tên ngành, nghề: Quản lý văn hóa

Mã ngành, nghề: 6340436

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

Thời gian đào tạo: 3 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Quản lý văn hóa trình độ cao đẳng nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Quản lý văn hóa cơ sở, có năng lực tổ chức, điều hành các hoạt động văn hóa, nghệ thuật trong khu vực nhà nước và các doanh nghiệp, các công ty liên quan tới lĩnh vực văn hóa. Đáp ứng nhu cầu xây dựng và phát triển văn hóa xã hội, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam.

1.2. Mục tiêu cụ thể

*** Về kiến thức:**

- Nhận diện đúng và vận dụng phù hợp trong một số trường hợp cụ thể những NLCB của CNMLN, tư tưởng HCM và quan điểm, đường lối của Đảng vào cuộc sống và quá trình công tác;

- Xác định được những hành vi vi phạm pháp luật trong các trường hợp thường gặp trong cuộc sống và nơi công tác và những biểu hiện của các hành vi tham nhũng trong lĩnh vực công tác;

- Xác định được các đặc điểm lịch sử chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương;

- Nhận diện đúng và vận dụng phù hợp đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và của ngành về công tác văn hóa cơ sở liên quan đến phần việc được giao;

- Nhận diện được các giá trị di sản văn hóa, bản sắc văn hóa Việt Nam và nhiệm vụ xây dựng văn hóa thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa;

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về công tác văn hóa cơ sở (thiết chế nhà văn hóa, câu lạc bộ, bảo tàng, thư viện, các dịch vụ văn hóa công cộng ...) và các bộ môn văn hóa, nghệ thuật (âm nhạc, mỹ thuật, nghệ thuật múa, sân khấu ...);

- Trình bày được một số kiến thức đại cương về khoa học quản lý, quản lý văn hóa, quản lý nhà nước về văn hóa (khái niệm, đối tượng, chức năng, phương pháp, nội dung);

*** Về kỹ năng:**

- Triển khai thực hiện các văn bản quản lý nhà nước, các hướng dẫn của cấp trên về tổ chức, quản lý các hoạt động văn hóa tại cơ sở;

- Tham gia tổ chức và hướng dẫn quần chúng thực hiện một trong những hoạt động cụ thể của Nhà văn hóa, Câu lạc bộ (các lớp năng khiếu, sinh hoạt câu lạc bộ vui chơi giải trí, tham quan, nghi lễ, biểu diễn văn nghệ) đảm bảo theo đúng định hướng và nội dung tư tưởng đạt hiệu quả cao;

- Tham gia tổ chức dàn dựng các chương trình, hội thi, hội diễn và các hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng tại cơ sở theo nội dung công việc được phân công;

- Tham gia các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, cổ động tại cơ sở theo sự phân công;

- Theo dõi hoạt động của các thiết chế văn hóa tại cơ sở (nhà văn hóa, bảo tàng, thư viện, hoạt động nghệ thuật biểu diễn, dịch vụ văn hóa, lễ hội);

- Tham gia thực hiện công tác sưu tầm, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa theo sự phân công;

- Tham gia tổ chức thực hiện các sự kiện văn hóa tại cơ sở theo sự phân công;

- Phân tích và xử lý thông tin: Có kỹ năng thu thập, phân tích và xử lý thông tin về các vấn đề thuộc chuyên ngành Quản lý văn hóa;

- Giao tiếp: Có kỹ năng giao tiếp tốt, truyền cảm, lôi cuốn người đối diện, khéo léo trong giao tiếp để đạt hiệu quả công việc tốt nhất. Có khả năng diễn đạt ý tưởng, có khả năng tiếp thu, phân tích và tổng hợp ý kiến;

- Làm việc theo nhóm: Có kỹ năng, phương pháp làm việc theo nhóm có hiệu quả với tinh thần hợp tác, phối hợp hỗ trợ lẫn nhau trong các vai trò khác nhau như người tổ chức, người quản lý, một thành viên để đạt hiệu quả. Biết cách gợi ý để tranh thủ ý kiến của đồng nghiệp; sử dụng thành thạo các công cụ làm việc từ xa theo nhóm. Có khả năng hòa đồng với tập thể. Biết phát hiện đúng năng lực, sở trường của mỗi người để giao đúng người, đúng việc.

*** Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

- *Phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân:*

+ Tham gia đầy đủ các nội dung chương trình đào tạo, thực hiện nghiêm túc quy chế HSSV, tham gia các hoạt động phong trào của nhà trường, các tổ chức đoàn thể;

+ Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có tinh thần trách nhiệm cao, say mê, nhiệt tình với công việc được giao; luôn tuân thủ pháp luật, thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ của người viên chức trong hoạt động nghề nghiệp.

- *Trách nhiệm, tác phong nghề nghiệp, thái độ phục vụ:*

+ Trung thực, khách quan, thẳng thắn, làm việc khoa học, có chính kiến rõ ràng; có thái độ khiêm tốn, đúng mực khi tiếp xúc với nhân dân; tôn trọng đồng nghiệp; có ý thức đấu tranh với những hành vi sai trái, tiêu cực; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- *Khả năng cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc:*

+ Có ý thức học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, quan tâm đến phát triển sự nghiệp văn hóa cơ sở, sáng tạo trong công tác văn hóa tại cơ sở;

+ Không ngừng học tập nâng cao chuyên môn nghiệp vụ phục vụ công tác văn hóa trong thời kỳ hội nhập nhằm gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

1.3 Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Viên chức ngành văn hóa cơ sở - Phương pháp viên hạng IV - Mã số: V.10.06.21 Số: 06/2016/TTLT-BVHTTDL-BNV ngày 30/6/2016. Thông tư liên tịch Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành văn hóa cơ sở. Nơi làm việc:

- Làm việc tại Trung tâm Văn hóa, Cung Văn hóa, Nhà Văn hóa từ cấp huyện trở lên hoặc Đội Tuyên truyền lưu động các cấp;

- Làm việc tại các cơ sở khác: Là cán bộ văn hoá đảm trách công việc liên quan đến quản lí, tổ chức các hoạt động văn hoá tại Ban Văn hóa xã, thị trấn; Nhà hát, đoàn ca nhạc, bảo tàng, các văn phòng và đại lí về văn hoá nghệ thuật, các tổ chức hội chợ và hội nghị, các bộ phận chuyên trách văn hoá trong các doanh nghiệp kinh tế;

- Làm việc tại các đơn vị khác có nhu cầu tuyển dụng cán bộ quản lí, tổ chức các hoạt động văn hoá như: Đài phát thanh - truyền hình, nhà xuất bản, trong các báo, tạp chí, trong các tổ chức sản xuất điện ảnh, truyền hình, sản phẩm nghe nhìn;

- Làm việc tại các công ty du lịch, tổ chức sự kiện trong và ngoài tỉnh.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học: 32

- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 90 tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung: 495 giờ

- Khối lượng các môn học chuyên môn: 1755 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 596 giờ

- Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1562 giờ; Kiểm tra: 92 giờ.

3. Nội dung chương trình

| Mã môn học | Tên môn học | Số tín chỉ | Thời gian học tập (giờ) | | | |
|-----------------------------|--------------------|------------|-------------------------|------------|---|-----------|
| | | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | | Lý thuyết | Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận | Kiểm tra |
| I. Các môn học chung | | 25 | 495 | 213 | 255 | 27 |
| MH 01 | Giáo dục chính trị | 4 | 75 | 41 | 29 | 5 |
| MH 02 | Pháp luật | 2 | 30 | 18 | 10 | 2 |
| MH 03 | Giáo dục thể chất | 2 | 60 | 5 | 51 | 4 |
| MH 04 | GDQP&AN | 4 | 75 | 36 | 35 | 4 |

| Mã môn học | Tên môn học | Số tín chỉ | Thời gian học tập (giờ) | | | |
|--|-------------------------------------|------------|-------------------------|------------|---|-----------|
| | | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | | Lý thuyết | Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận | Kiểm tra |
| MH 05 | Tin học | 3 | 75 | 15 | 58 | 2 |
| MH 06 | Tiếng Anh | 6 | 120 | 42 | 72 | 6 |
| MH 07 | Kỹ năng giao tiếp | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH 08 | Khởi tạo doanh nghiệp | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| II. Các môn học cơ sở, chuyên môn | | 65 | 1755 | 383 | 1307 | 65 |
| II.1. Các môn học cơ sở | | 8 | 120 | 112 | 0 | 8 |
| MH 09 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH 10 | Đại cương các loại hình nghệ thuật | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH 11 | Lý thuyết Âm nhạc | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH 12 | Xướng âm | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| II.2. Các môn học chuyên môn | | 42 | 1290 | 168 | 1080 | 42 |
| MH 13 | Văn hóa dân gian | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH 14 | Tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH 15 | Quản lý thiết chế văn hóa | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH 16 | Múa dân gian | 4 | 120 | 0 | 116 | 4 |
| MH 17 | Quản lý nhà nước về văn hóa | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH 18 | Công nghiệp văn hóa | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH 19 | Khoa học quản lý và quản lý văn hóa | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH 20 | Thanh nhạc | 4 | 120 | 0 | 116 | 4 |
| MH 21 | Dàn dựng chương trình nghệ thuật | 4 | 120 | 0 | 116 | 4 |
| MH 22 | Nhạc cụ | 4 | 120 | 0 | 116 | 4 |
| MH 23 | Thực tế tại cơ sở 1 | 4 | 180 | 0 | 176 | 4 |
| MH 24 | Thực tế tại cơ sở 2 | 4 | 180 | 0 | 176 | 4 |
| MH 25 | Thực tập tốt nghiệp | 6 | 270 | 0 | 264 | 6 |
| II.3. Các môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp | | 5 | 120 | 28 | 87 | 5 |

| Mã môn học | Tên môn học | Số tín chỉ | Thời gian học tập (giờ) | | | |
|---|----------------------------------|------------|-------------------------|------------|---|-----------|
| | | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | | Lý thuyết | Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận | Kiểm tra |
| MH 26 | Chính sách văn hóa | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH 27 | Âm nhạc dân gian | 3 | 90 | 0 | 87 | 3 |
| II.4. Các môn học tự chọn (Tự chọn một trong 2 chuyên ngành) | | 10 | 225 | 75 | 140 | 10 |
| Chuyên ngành: Quản lý di sản văn hóa | | | | | | |
| MH 28 | Quản lý di sản | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH 29 | Văn hóa các dân tộc vùng Tây Bắc | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH 30 | Quản lý lễ hội | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH 31 | Phương Pháp truyền thông văn hóa | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH 32 | Di tích lịch sử văn hóa VN | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| Chuyên ngành: Tổ chức sự kiện | | | | | | |
| MH 33 | Tổ chức sự kiện | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH 34 | Gây quỹ và tìm tài trợ | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH 35 | Marketing căn bản | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH 36 | Lập và quản lý dự án | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH 37 | Quản trị doanh nghiệp | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| Tổng cộng: | | 90 | 2250 | 596 | 1562 | 92 |

4. Kế hoạch giảng dạy

| Học kỳ 1 25(17,8) | Học kỳ 2 12 (8,4) | Học kỳ 3 12 (7,5) | Học kỳ 4 14 (5,9) | Học kỳ 5 15 (3,12) | Học kỳ 6 12 (4,8) |
|--------------------------|---|------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| GD Chính trị 4(3,1) | Cơ sở VHVN 2 (2,0) | Văn hóa dân gian 2 (2,0) | KH quản lý & QLVH 2 (2,0) | Chính sách VH 2 (2,0) | TC chuyên ngành 2 (1,1) |
| Pháp luật 2(2,0) | Tín ngưỡng và tôn giáo ở VN 2 (2,0) | Thanh nhạc 4 (0,4) | Dàn dựng CT NT 4 (0,4) | Nhạc cụ 4 (0,4) | TC chuyên ngành 2 (1,1) |
| GD thể chất 2(0,2) | ĐC các loại hình NT 2 (2,0) | Xướng âm 2 (2,0) | QLNN về văn hóa 2 (2,0) | Âm nhạc dân gian 3 (0,3) | Công nghiệp VH 2 (2,0) |
| GDQP – An ninh 4(3,1) | Lý thuyết âm nhạc 2 (2,0) | Quản lý thiết chế VH 2 (2,0) | TC chuyên ngành 2 (1,1) | TC chuyên ngành 2 (1,1) | TT tốt nghiệp 6 (0,6) |
| Tin học 3(1,2) | Múa dân gian 4 (0,4) | TC chuyên ngành 2 (1,1) | Thực tế tại cơ sở 1 4 (0,4) | Thực tế tại cơ sở 2 4 (0,4) | |
| Tiếng Anh 6(4,2) | | | | | |
| Kỹ năng GT 2(2,0) | | | | | |
| Khởi tạo DN 2(2,0) | | | | | |

5. Hướng dẫn sử dụng chương trình

5.1. Thực hiện các môn học trong chương trình đào tạo

- Các môn học chung bắt buộc: các khoa, bộ môn tổ chức giảng dạy theo chương trình do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành;
- Chọn chuyên ngành và các môn tự chọn: Các khoa, bộ môn, CVHT-GVCN hướng dẫn HSSV chọn chuyên ngành phù hợp với bản thân, kèm theo các môn học theo hướng chuyên ngành đảm bảo đủ tối thiểu số tín chỉ quy định.
- Chọn các môn học thay thế: HSSV có thể lựa chọn các môn học thay thế quy định trong các môn học tự chọn của chương trình nhưng phải đảm bảo theo hướng chuyên ngành và có số tín chỉ không ít hơn số tín chỉ của môn học đã học;
- Thứ tự lựa chọn các môn học phải đảm bảo các môn học trước, các môn học tiên quyết quy định trong chương trình;
- Đảm bảo số tín chỉ tối thiểu và tối đa đối với từng trạng thái của HSSV trong thời điểm đăng ký môn học.

5.2 Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

- Bố trí cho sinh viên tham quan, học tập, tham gia thực hành thực tập tại phòng thực hành, tại các địa điểm thực tế vào thời điểm cuối khóa và thực tập nghề nghiệp;
- Học tập chính trị đầu khoá; Học tập về Tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh; Tham gia phong trào Thanh niên tình nguyện; Kỹ năng tìm việc làm;
- Tổ chức các diễn đàn Thanh niên lập nghiệp, Phát triển kinh tế hộ gia đình, Giáo dục an toàn giao thông, Giáo dục sức khoẻ giới tính;
- Thời gian hoạt động ngoại khoá được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khoá vào thời điểm thích hợp.

5.3. Phương pháp giảng dạy

- Giảng viên lựa chọn các phương pháp dạy học phù hợp nhằm phát huy tính tích cực, chủ động của người học, trên cơ sở phát triển vốn kiến thức, kỹ năng mà người học đã tích lũy được. Khuyến khích giảng viên áp dụng các PPGD sáng tạo phát huy năng lực của cá nhân và nhóm, cần kết hợp giữa giao nhiệm vụ chuẩn bị ở nhà với giải đáp, truyền thụ các kiến thức mới trọng tâm trên lớp, đảm bảo hài hòa giữa phát triển kiến thức mới với củng cố, hệ thống hóa kiến thức. Thông qua các hình thức kiểm tra thường xuyên, định kỳ để phát hiện, bổ sung kiến thức thiếu cho người học.
- Giảng viên cần tạo môi trường học tập phù hợp với từng loại hình bài dạy, khuyến khích người học phát huy tối đa khả năng của cá nhân, đồng thời tạo cơ hội để phát triển năng lực tổ chức và hoạt động theo nhóm nhỏ.
- Giảng viên cần cụ thể việc lựa chọn và áp dụng các phương pháp giảng dạy trong kế hoạch bài học (giáo án).
- Đầu mỗi năm học khoa, bộ môn tổ chức cho giảng viên đăng ký các PPGD sẽ áp dụng trong năm học đối với từng môn học được phân công giảng dạy. Trên cơ sở phân công của bộ môn, giảng viên đăng ký đổi mới PPGD với

bộ môn và khoa trong đó cần cụ thể thời điểm đăng ký và thực hiện cải tiến PPGD trong năm học.

5.4. Hướng dẫn phương pháp đánh giá môn học

5.4.1. Kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ

- Kiểm tra thường xuyên do giáo viên giảng dạy môn học thực hiện tại thời điểm bất kỳ trong quá trình học theo từng môn học thông qua việc kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút, kiểm tra một số nội dung thực hành, thực tập, chấm điểm bài tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác;

- Kiểm tra định kỳ được quy định trong chương trình môn học; kiểm tra định kỳ có thể bằng hình thức kiểm tra viết từ 45 đến 60 phút, chấm điểm bài tập lớn, tiểu luận, làm bài thực hành, thực tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác.

5.4.2. Thi kết thúc môn học

- Cuối mỗi học kỳ nhà trường tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học hoặc có môn học có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính;

- Hình thức thi kết thúc môn học có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Hàng năm khoa, bộ môn tổng hợp hình thức thi kết thúc môn học trình Hiệu trưởng phê duyệt thông qua phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng;

- Thời gian làm bài thi kết thúc môn học đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút, thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác được quy định trong chương trình chi tiết môn học;

- Nội dung thi hết môn học phải đảm bảo đánh giá người học đạt hay không đạt chuẩn đầu ra của môn học, đồng thời phân loại được người học. Giảng viên quy định rõ về mức độ đạt yêu cầu về năng lực của người học đối với từng môn học trong đề cương môn học.

- Môn học được đánh giá là đạt yêu cầu nếu điểm môn học đạt từ 4 trở lên theo thang điểm 10 tương ứng với điểm D theo thang điểm 4.

5.5. Điều kiện được công nhận tốt nghiệp

Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định trong chương trình;

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên;

- Hoàn thành môn học Giáo dục quốc phòng – an ninh, Giáo dục thể chất theo quy định;

- Không trong thời gian bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

- Người học được công nhận tốt nghiệp được cấp bằng tốt nghiệp và công nhận danh hiệu cử nhân thực hành.

5.6. Việc cập nhật kiến thức, kỹ năng, khoa học công nghệ vào chương trình đào tạo

- Hàng năm khoa, bộ môn tổ chức cho người học tham gia các hoạt động thực hành, thực tế, thực tập tại cơ sở như các cơ quan, doanh nghiệp, hợp tác xã,...tổ chức lấy ý kiến của đơn vị sử dụng lao động trong quá trình xây dựng, nghiệm thu chương trình đào tạo.

- Giảng viên thực hiện việc cập nhật những tiên bộ của khoa học công nghệ trên cơ sở tham khảo chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng khác có cùng ngành, nghề đào tạo; lựa chọn, tham khảo chương trình đào tạo của một số trường đại học, cao đẳng trong khu vực và trên thế giới.

5.7. Các điều kiện đảm bảo chất lượng

(có phụ lục kèm theo: Trang thiết bị, nhà giáo, danh mục GTTL)

Phụ lục: Các điều kiện đảm bảo chất lượng tại tiểu mục 5.7, mục 5 hướng dẫn sử dụng chương trình (đính kèm chương trình đào tạo).

1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Cơ sở vật chất:

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 01
- Số phòng/ xưởng thực hành, thực tập: 02

b. Thiết bị dạy nghề:

| TT | Tên thiết bị đào tạo | Đơn vị tính | Số lượng |
|----|---|-------------|----------|
| 1 | Thiết bị phòng cháy, chữa cháy | Bộ | 01 |
| | - Bình xịt bột khí CO2 | Bình | 01 |
| | - Bảng tiêu lệnh chữa cháy | Cái | 01 |
| 2 | Đàn Piano | Chiếc | 02 |
| 3 | Máy nghe nhạc | Chiếc | 03 |
| 4 | Đàn Organ | Chiếc | 20 |
| 5 | Máy chiếu | Chiếc | 02 |
| 6 | Phòng thanh nhạc | phòng | 01 |
| 7 | Sàn Múa | phòng | 01 |
| 8 | Âm ly | Chiếc | 01 |
| 9 | Míc | Chiếc | 06 |
| 10 | Loa JBL | Chiếc | 02 |
| 11 | Sân khấu | Sàn | 02 |
| 12 | Phòng nhạc cụ | Phòng | 01 |
| 13 | Tivi | Chiếc | 01 |
| 14 | Đầu đĩa | Chiếc | 01 |
| 15 | Băng đĩa hình cá chương trình nghệ thuật. | Chiếc | 10 |
| 16 | Băng đĩa hình các Di sản văn hóa, Lễ hội | Chiếc | 10 |

2. Nhà giáo

- a) Tổng số nhà giáo của từng ngành, nghề: 37
- b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên, giảng viên quy đổi: 1.1
- c) Nhà giáo cơ hữu:

| TT | Họ và tên | Trình độ chuyên môn được đào tạo | Trình độ nghiệp vụ sư phạm | Trình độ kỹ năng nghề | Môn học được phân công giảng dạy |
|----------|-----------------------|----------------------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------------------|
| A | CÁC MÔN CHUNG | | | | |
| 1 | Trương Thị Xuân Hương | Đại học Triết | Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP | Chứng chỉ dạy nghề | Giáo dục chính trị |
| 2 | Lò Thị Minh Hậu | Thạc sĩ Luật | Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP | Chứng chỉ dạy nghề | Pháp luật |
| 3 | Vũ Ngọc Anh | Đại học SP | Chứng chỉ | Chứng chỉ | Giáo dục thể |

| | | | | | |
|----------|-----------------------------|---------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--|
| | | GĐTC | bồi dưỡng NVSP | SP dạy nghề | chất |
| 4 | Lương Văn Sơn | Thạc sỹ GĐTC | Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP | Chứng chỉ SP dạy nghề | GDQP&AN |
| 5 | Phạm quyết Thắng | Thạc sỹ Khoa học máy tính | Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP | Chứng chỉ SP dạy nghề | Tin học |
| 6 | Trần Thị Bích Hạnh | Đại học Tiếng anh | Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP | Chứng chỉ SP dạy nghề | Tiếng Anh |
| 7 | Vũ Thị Hoa | Thạc sỹ Tâm lý | Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP | Chứng chỉ SP dạy nghề | Kỹ năng giao tiếp |
| 8 | Mai Thị Trang | Thạc sỹ Kinh tế | Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP | Chứng chỉ SP dạy nghề | Khởi tạo doanh nghiệp |
| B | CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH | | | | |
| 9 | Phùng Thị Thúy | Thạc sỹ Quản lý văn hóa | Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP | Chứng chỉ SP dạy nghề | Cơ sở văn hóa Việt Nam |
| 10 | Lê Quốc Công | Thạc sỹ QLGD | Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP | Chứng chỉ SP dạy nghề | Đại cương các loại hình nghệ thuật |
| 11 | Nguyễn Trung Đạo | Thạc sỹ QLGD | Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP | Chứng chỉ SP dạy nghề | Lý thuyết Âm nhạc |
| 12 | Hà Duy Sơn | Thạc sỹ Quản lý văn hóa | Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP | Chứng chỉ SP dạy nghề | Xướng âm |
| 13 | Nguyễn Thị Hà | Thạc sỹ Quản lý văn hóa | Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP | Chứng chỉ SP dạy nghề | Văn hóa dân gian |
| 14 | Nguyễn Thị Hà | Thạc sỹ Quản lý văn hóa | Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP | Chứng chỉ SP dạy nghề | Tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam |
| 15 | Phùng Thị Thúy | Thạc sỹ Quản lý văn hóa | Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP | Chứng chỉ SP dạy nghề | Quản lý thiết chế văn hóa |
| 16 | Ngô Thu Thảo | Thạc sỹ Quản lý văn hóa | Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP | Chứng chỉ SP dạy nghề | Múa dân gian |
| 17 | Phùng Thị Thúy | Thạc sỹ Quản lý văn hóa | Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP | Chứng chỉ SP dạy nghề | Quản lý nhà nước về văn hóa |
| 18 | Vũ Hải Đại | Thạc sỹ Quản lý văn hóa | Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP | Chứng chỉ SP dạy nghề | Công nghiệp văn hóa |

| | | | | | |
|----|--------------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|---|
| | | hóa | NVSP | nghề | |
| 19 | Ngô Thu Thản | Thạc sỹ Quản lý văn hóa | Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP | Chứng chỉ SP dạy nghề | Chính sách văn hóa |
| 20 | Phùng Thị Thúy | Thạc sỹ Quản lý văn hóa | Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP | Chứng chỉ SP dạy nghề | Khoa học quản lý và quản lý văn hóa |
| 21 | Hà Duy Sơn | Thạc sỹ Quản lý văn hóa | Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP | Chứng chỉ SP dạy nghề | Thanh nhạc |
| 22 | Lê Quốc Công | Thạc sỹ QLGD | Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP | Chứng chỉ SP dạy nghề | Dàn dựng chương trình nghệ thuật |
| 23 | Nguyễn Trung Đạo | Thạc sỹ QLGD | Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP | Chứng chỉ SP dạy nghề | Nhạc cụ |
| 24 | Hà Duy Sơn | Thạc sỹ Quản lý văn hóa | Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP | Chứng chỉ SP dạy nghề | Âm nhạc dân gian |
| 25 | Nguyễn Thị Hà | Thạc sỹ Quản lý văn hóa | Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP | Chứng chỉ SP dạy nghề | Thực tế tại cơ sở 1 |
| 26 | Tổ Văn hóa du lịch | | | | Thực tế tại cơ sở 2 |
| 27 | Tổ Văn hóa du lịch | | | | Thực tập tốt nghệ nghiệp |
| 28 | Phùng Thị Thúy | Thạc sỹ Quản lý văn hóa | Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP | Chứng chỉ SP dạy nghề | Quản lý di sản |
| 29 | Nguyễn Thị Hà | Thạc sỹ Quản lý văn hóa | Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP | Chứng chỉ SP dạy nghề | Văn hóa các dân tộc vùng Tây Bắc |
| 30 | Vũ Hải Đại | Thạc sỹ Quản lý văn hóa | Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP | Chứng chỉ SP dạy nghề | Quản lý lễ hội |
| 31 | Nguyễn Thị Hà | Thạc sỹ Quản lý văn hóa | Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP | Chứng chỉ SP dạy nghề | Phương Pháp truyền thông văn hóa |
| 32 | Ngô Thu Thản | Thạc sỹ Quản lý văn hóa | Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP | Chứng chỉ SP dạy nghề | Di tích lịch sử văn hóa VN |
| 33 | Vũ Hải Đại | Thạc sỹ Quản lý văn hóa | Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP | Chứng chỉ SP dạy nghề | Tổ chức sự kiện |
| 34 | Ngô Thu Thản | Thạc sỹ Quản lý văn hóa | Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP | Chứng chỉ SP dạy nghề | Gây quỹ và tìm tài trợ |

| | | | | | |
|----|---------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| 35 | Nguyễn Thị Hà | Thạc sỹ Quản lý văn hóa | Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP | Chứng chỉ dạy SP nghề | Marketing căn bản |
| 36 | Ngô Thu Thảo | Thạc sỹ Quản lý văn hóa | Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP | Chứng chỉ dạy SP nghề | Lập và quản lý dự án |
| 37 | Vũ Hải Đại | Thạc sỹ Quản lý văn hóa | Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP | Chứng chỉ dạy SP nghề | Quản trị doanh nghiệp |

3. Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy

a. Tên chương trình: Quản lý văn hóa

- Trình độ đào tạo: Cao đẳng

- Thời gian đào tạo: 03 năm

- Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

b. Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy của từng ngành, nghề:

| TT | Tên môn học | Tên giáo trình | Tên tác giả | Nhà xuất bản | Năm Xuất bản |
|----------|-------------------------------|---|---------------------|----------------------------|--------------|
| A | Các môn chung | | | | |
| 1 | Giáo dục chính trị | Tài liệu dạy học môn Giáo dục chính trị | Tập thể tác giả | Tổng cục GDNN | 2020 |
| 2 | Pháp luật | Tài liệu dạy học môn Pháp luật | Tập thể tác giả | Tổng cục GDNN | 2020 |
| 3 | Giáo dục thể chất | Tài liệu dạy học môn GDTC | Tập thể tác giả | Tổng cục GDNN | 2020 |
| 4 | Giáo dục Quốc phòng – An ninh | Tài liệu dạy học môn GDQP-AN | Tập thể tác giả | Tổng cục GDNN | 2020 |
| 5 | Tin học | Tài liệu dạy học môn Tin học | Tập thể tác giả | Tổng cục GDNN | 2020 |
| 6 | Tiếng Anh | Tài liệu dạy học môn Tiếng Anh | Tập thể tác giả | Tổng cục GDNN | 2020 |
| 7 | Kỹ năng giao tiếp | Nhập môn khoa học giao tiếp | - Bùi Thị Xuân Mai | Lao động Xã hội | 2001 |
| | | Tâm lý học truyền thông và giao tiếp | - Nguyễn Thị Oanh | Đại học Mở Bán công TP HCM | 1995 |
| 8 | Khởi tạo doanh nghiệp | Giáo trình khởi sự kinh doanh và tái lập doanh nghiệp | - Nguyễn Ngọc Huyền | ĐH Kinh tế quốc dân | 2011 |
| B | Các môn chuyên môn | | | | |
| 9 | ĐC các loại hình nghệ thuật | Giáo trình Mỹ thuật học | Trần tiểu Lâm | Đại học sư phạm | 2007 |

| | | | | | |
|----|----------------------------------|---|--------------------------------------|--------------------------------------|---------------|
| 10 | Dàn dựng chương trình nghệ thuật | Giáo trình Dàn dựng chương trình âm nhạc tổng hợp; Giáo trình Chỉ huy dàn dựng hợp xướng;.. | Lê Anh Tuấn, Đoàn Phi | - Đại học Sư phạm Đại học Sư phạm | 2007 2007. |
| 11 | Công Nghiệp văn hóa | Giáo trình Các ngành công nghiệp văn hóa | Phạm Bích Huyền | NXB Lao động | 2014 |
| 12 | Lý Thuyết Âm nhạc | Giáo trình Lý thuyết âm nhạc cơ bản | Đỗ Hải Lễ | NXB trường CĐSP Nhạc họa trung ương. | 2003 |
| 13 | Nhạc cụ | Hướng dẫn dạy và học đàn Organ 1 Phương pháp học đàn Organ 1 | Xuân Tứ Lê Vũ | NXB Âm nhạc NXB trẻ | 2002 1999 |
| 14 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | Cơ sở văn hoá Việt Nam | Trần Ngọc Thêm | Giáo dục | 2005 |
| | | Cơ sở văn hoá Việt Nam | Trần Quốc Vượng | Giáo dục | 2005 |
| 15 | Chính sách văn hóa | Chính sách văn hoá; Nhà xuất bản | Lê Thị Hiền | ĐHQG Hà Nội | 2009 |
| 16 | Quản lý di sản | Quản lý di sản văn hoá với phát triển du lịch. | Lê Hồng Lý | ĐH QGHN | 2010 |
| 17 | Quản lý lễ hội sự kiện | Quản lý lễ hội và sự kiện | Cao Đức Hải- Nguyễn Khánh Ngọc | ĐH Quốc gia Hà Nội | 2010 |
| 18 | Múa dân gian | Múa dân gian các dân tộc việt nam | Lâm Tô Ngọc | Văn hóa các dân tộc | 1994 |
| 19 | Thanh nhạc | Phương pháp Sư phạm Thanh nhạc | Nguyễn Trung Kiên | Hà Nội | 2001. |
| 20 | Xướng âm | Độc - Ghi nhạc 1 | Phạm Thanh Vân | Đại học Sư phạm | 2004 |
| 21 | Văn hóa dân gian | Văn hóa dân gian | Vũ Ngọc Khánh | Nghệ An | 2003 |
| 22 | Tín Ngưỡng tôn giáo ở Việt Nam | Giáo trình Tôn giáo học | Trần Đăng Sinh | ĐH Sư phạm | 2007 |

| | | | | | |
|----|-------------------------------------|---|---|--|------|
| 23 | Quản lý nhà nước về văn hóa. | Tập bài giảng Quản lí nhà nước về văn hoá | Trần Thị Diên | Đại học Văn hóa Hà Nội, TL lưu hành nội bộ | 2013 |
| 24 | Phương Pháp truyền thông văn hóa | Truyền thông lý thuyết và kỹ năng cơ bản | Nguyễn Văn Dũng, Đỗ Thị Thu Hằng | Chính trị Quốc gia | 2012 |
| | | Công tác thông tin tuyên truyền cổ động | Trần Văn Ánh, Nguyễn Văn Hy, Nguyễn Xuân Hồng | Văn hóa Thông tin | 2002 |
| 25 | Quản lý Thiết chế văn hóa | Tập bài giảng “Quản lý thiết chế văn hóa” | Bùi Thị Hải Thanh | Văn hóa Thông tin | 2015 |
| 26 | Văn hóa các dân tộc vùng Tây Bắc | Giáo trình Văn hóa các dân tộc vùng Tây bắc Việt Nam. | Trường Đại học văn hóa Hà Nội | Văn hóa Thông tin | 2005 |
| 27 | Khoa học quản lý và quản lý văn hóa | Đại cương về khoa học quản lý | Phan Văn Tú | NXB Văn hoá - thông tin | 1999 |

**KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC, YÊU CẦU VỀ NĂNG LỰC MÀ
NGƯỜI HỌC ĐẠT ĐƯỢC SAU KHI TỐT NGHIỆP
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
NGÀNH, NGHỀ: QUẢN LÝ VĂN HÓA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 474/QĐ-CDSL, ngày 27 tháng 8 năm 2020
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sơn La)*

1. Giới thiệu chung về ngành, nghề

Chương trình đào tạo ngành Quản lý văn hóa trình độ cao đẳng nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Quản lý văn hóa cơ sở, có năng lực tổ chức, điều hành các hoạt động văn hóa, nghệ thuật trong khu vực nhà nước và các doanh nghiệp, các công ty liên quan tới lĩnh vực văn hóa. Đáp ứng nhu cầu xây dựng và phát triển văn hóa xã hội, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam.

Để hành nghề, người lao động phải có sức khỏe, ngoại hình tốt.

Khối lượng kiến thức tối thiểu: 2250 giờ (tương đương 90 tín chỉ).

2. Kiến thức

- Nhận diện đúng và vận dụng phù hợp trong một số trường hợp cụ thể những NLCB của CNMLN, tư tưởng HCM và quan điểm, đường lối của Đảng vào cuộc sống và quá trình công tác;

- Xác định được những hành vi vi phạm pháp luật trong các trường hợp thường gặp trong cuộc sống và nơi công tác và những biểu hiện của các hành vi tham nhũng trong lĩnh vực công tác;

- Xác định được các đặc điểm lịch sử chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương;

- Nhận diện đúng và vận dụng phù hợp đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và của ngành về công tác văn hóa cơ sở liên quan đến phần việc được giao;

- Nhận diện được các giá trị di sản văn hóa, bản sắc văn hóa Việt Nam và nhiệm vụ xây dựng văn hóa thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa;

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về công tác văn hóa cơ sở (thiết chế nhà văn hóa, câu lạc bộ, bảo tàng, thư viện, các dịch vụ văn hóa công cộng ...) và các bộ môn văn hóa, nghệ thuật (âm nhạc, mỹ thuật, nghệ thuật múa, sân khấu ...);

- Trình bày được một số kiến thức đại cương về khoa học quản lý, quản lý văn hóa, quản lý nhà nước về văn hóa (khái niệm, đối tượng, chức năng, phương pháp, nội dung).

3. Kỹ năng

- Triển khai thực hiện các văn bản quản lý nhà nước, các hướng dẫn của cấp trên về tổ chức, quản lý các hoạt động văn hóa tại cơ sở;

- Tham gia tổ chức và hướng dẫn quần chúng thực hiện một trong những hoạt động cụ thể của Nhà văn hóa, Câu lạc bộ (các lớp năng khiếu, sinh hoạt câu lạc bộ vui chơi giải trí, tham quan, nghi lễ, biểu diễn văn nghệ) đảm bảo theo đúng định hướng và nội dung tư tưởng đạt hiệu quả cao;

- Tham gia tổ chức dàn dựng các chương trình, hội thi, hội diễn và các hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng tại cơ sở theo nội dung công việc được phân công;

- Tham gia các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, cổ động tại cơ sở theo sự phân công;

- Theo dõi hoạt động của các thiết chế văn hóa tại cơ sở (nhà văn hóa, bảo tàng, thư viện, hoạt động nghệ thuật biểu diễn, dịch vụ văn hóa, lễ hội);

- Tham gia thực hiện công tác sưu tầm, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa theo sự phân công;

- Tham gia tổ chức thực hiện các sự kiện văn hóa tại cơ sở theo sự phân công;

- Phân tích và xử lý thông tin: Có kỹ năng thu thập, phân tích và xử lý thông tin về các vấn đề thuộc chuyên ngành Quản lý văn hóa;

- Giao tiếp: Có kỹ năng giao tiếp tốt, truyền cảm, lôi cuốn người đối diện, khéo léo trong giao tiếp để đạt hiệu quả công việc tốt nhất. Có khả năng diễn đạt ý tưởng, có khả năng tiếp thu, phân tích và tổng hợp ý kiến;

- Làm việc theo nhóm: Có kỹ năng, phương pháp làm việc theo nhóm có hiệu quả với tinh thần hợp tác, phối hợp hỗ trợ lẫn nhau trong các vai trò khác nhau như người tổ chức, người quản lý, một thành viên để đạt hiệu quả. Biết cách gợi ý để tranh thủ ý kiến của đồng nghiệp; sử dụng thành thạo các công cụ làm việc từ xa theo nhóm. Có khả năng hòa đồng với tập thể. Biết phát hiện đúng năng lực, sở trường của mỗi người để giao đúng người, đúng việc.

4. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- *Phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân:*

+ Tham gia đầy đủ các nội dung chương trình đào tạo, thực hiện nghiêm túc quy chế HSSV, tham gia các hoạt động phong trào của nhà trường, các tổ chức đoàn thể;

+ Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có tinh thần trách nhiệm cao, say mê, nhiệt tình với công việc được giao; luôn tuân thủ pháp luật, thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ của người viên chức trong hoạt động nghề nghiệp.

- *Trách nhiệm, tác phong nghề nghiệp, thái độ phục vụ:*

+ Trung thực, khách quan, thẳng thắn, làm việc khoa học, có chính kiến rõ ràng; có thái độ khiêm tốn, đúng mực khi tiếp xúc với nhân dân; tôn trọng đồng nghiệp; có ý thức đấu tranh với những hành vi sai trái, tiêu cực; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- *Khả năng cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc:*

+ Có ý thức học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, quan tâm đến phát triển sự nghiệp văn hóa cơ sở, sáng tạo trong công tác văn hóa tại cơ sở;

+ Không ngừng học tập nâng cao chuyên môn nghiệp vụ phục vụ công tác văn hóa trong thời kỳ hội nhập nhằm gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

5. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

Viên chức ngành văn hóa cơ sở - Phương pháp viên hạng IV - Mã số: V.10.06.21 Số: 06/2016/TTLT-BVHTTDL-BNV ngày 30/6/2016. Thông tư liên tịch Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành văn hóa cơ sở. Nơi làm việc:

- Làm việc tại Trung tâm Văn hóa, Cung Văn hóa, Nhà Văn hóa từ cấp huyện trở lên hoặc Đội Tuyên truyền lưu động các cấp;

- Làm việc tại các cơ sở khác: Là cán bộ văn hoá đảm trách công việc liên quan đến quản lý, tổ chức các hoạt động văn hoá tại Ban Văn hóa xã, thị trấn; Nhà hát, đoàn ca nhạc, bảo tàng, các văn phòng và đại lý về văn hoá nghệ thuật, các tổ chức hội chợ và hội nghị, các bộ phận chuyên trách văn hoá trong các doanh nghiệp kinh tế;

- Làm việc tại các đơn vị khác có nhu cầu tuyển dụng cán bộ quản lý, tổ chức các hoạt động văn hoá như: Đài phát thanh - truyền hình, nhà xuất bản, trong các báo, tạp chí, trong các tổ chức sản xuất điện ảnh, truyền hình, sản phẩm nghe nhìn;

- Làm việc tại các công ty du lịch, tổ chức sự kiện trong và ngoài tỉnh.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ

- Tiếp tục học liên thông đại học và sau đại học.

7. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế đã tham khảo

- Chuẩn đầu ra ngành Quản lý văn hóa trường Đại học văn hóa Hà Nội.